Người ký: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 29/08/2022 18:53:56

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 67

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN Vinafor

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61316724/22964603/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.626.221.676.432**	**3.737.690.918.524**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***333.540.911.535***	***109.883.455.162***
111	1. Tiền		157.630.719.735	80.779.756.532
112	2. Các khoản tương đương tiền		175.910.191.800	29.103.698.630
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.756.595.598.584***	***2.112.350.338.177***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.756.595.598.584	2.112.350.338.177
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***307.227.924.940***	***268.482.352.511***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	193.487.835.285	188.143.737.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	38.430.619.499	15.996.785.881
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	107.471.919.757	101.098.531.342
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(32.162.449.601)	(36.756.702.337)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***1.182.594.265.160***	***1.200.529.752.767***
141	1. Hàng tồn kho		1.203.753.633.036	1.223.591.910.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.159.367.876)	(23.062.157.957)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***46.262.976.213***	***46.445.019.907***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.311.792.162	2.052.368.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.774.010.195	40.814.973.009
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.177.173.856	3.577.678.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.051.270.230.427**	**1.707.603.909.637**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.788.303.840***	***2.787.922.240***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.788.303.840	2.787.922.240
220	***II. Tài sản cố định***		***215.518.365.556***	***216.557.127.053***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	191.641.950.130	192.230.394.154
222	Nguyên giá		1.005.161.065.491	992.566.252.622
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(813.519.115.361)	(800.335.858.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.876.415.426	24.326.732.899
228	Nguyên giá		53.432.999.278	53.432.999.278
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.556.583.852)	(29.106.266.379)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***11***	***186.475.958.056***	***193.102.936.188***
231	1. Nguyên giá		307.941.466.535	307.623.342.526
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(121.465.508.479)	(114.520.406.338)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***	***12***	***56.022.241.430***	***41.499.600.398***
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.2	46.022.241.430	31.499.600.398
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.520.876.990.688***	***1.191.318.001.498***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	1.169.637.128.710	1.175.078.139.520
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	16.024.861.978	16.024.861.978
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	335.215.000.000	215.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***69.588.370.857***	***62.338.322.260***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	65.013.938.815	57.652.279.247
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	4.574.432.042	4.686.043.013
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.677.491.906.859**	**5.445.294.828.161**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**836.002.982.655**	**626.072.683.718**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***772.544.227.419***	***561.069.082.559***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	129.254.490.054	121.408.433.525
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	26.622.759.191	35.269.248.042
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.469.486.394	17.706.172.209
314	4. Phải trả người lao động		58.899.538.594	73.605.359.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	44.734.351.688	29.724.951.519
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	9.326.820.981	8.642.694.676
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	283.735.298.920	59.088.097.529
320	8. Vay ngắn hạn	21	187.520.600.627	181.129.857.303
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.680.880.970	34.194.268.483
330	***II. Nợ dài hạn***		***63.458.755.236***	***65.003.601.159***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		6.388.889	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	20.080.119.183	19.506.129.461
338	3. Vay dài hạn	21	10.959.236.578	12.240.895.135
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	14.413.010.586	15.256.576.563
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.000.000.000	18.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.841.488.924.204**	**4.819.222.144.443**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***4.840.215.099.228***	***4.817.942.081.217***
411	1. Vốn cổ phần		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*3.500.000.000.000*	3.500.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		9.015.428.100	9.015.428.100
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.594.961.756)	(1.251.080.493)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		228.366.377.560	246.418.564.812
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.005.728.649.955	981.402.331.300
421a	*- Lợi nhuận đến cuối năm trước*		*765.720.070.695*	*735.523.562.225*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước*		*240.008.579.260*	*245.878.769.075*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	98.650.753.084	82.307.985.213
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***1.273.824.976***	***1.280.063.226***
431	1. Nguồn kinh phí		492.801.138	492.801.138
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		781.023.838	787.262.088
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.677.491.906.859**	**5.445.294.828.161**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN Vinaför

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**976.916.146.923**	**1.133.611.823.389**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(510.506.063)**	**(737.699.018)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**976.405.640.860**	**1.132.874.124.371**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(796.884.854.271)**	**(933.080.482.175)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**179.520.786.589**	**199.793.642.196**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**83.946.711.600**	**74.530.842.795**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(3.634.859.392)**	**(6.659.233.098)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.217.063.829)*	*(5.944.069.060)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**		**162.769.216.731**	**127.783.740.829**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**28**	**(37.477.764.287)**	**(47.451.604.966)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(129.368.195.676)**	**(132.844.295.556)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**255.755.895.565**	**215.153.092.200**
31	**12. Thu nhập khác**	**29**	**2.999.903.970**	**2.141.260.848**
32	**13. Chi phí khác**	**29**	**(2.610.183.887)**	**(2.313.277.024)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**	**29**	**389.720.083**	**(172.016.176)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**256.145.615.648**	**214.981.076.024**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(16.868.991.394)**	**(16.329.639.149)**
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**731.955.006**	**(2.382.194.241)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**240.008.579.260**	**196.269.242.634**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**231.110.047.516**	**190.070.643.251**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**8.898.531.744**	**6.198.599.383**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**660**	**487**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**33**	**660**	**487**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**256.145.615.648**	**214.981.076.024**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10, 11	26.235.071.401	26.750.458.254
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(6.497.042.817)	(2.869.605.941)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(517.471.113)	146.342.297
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(224.440.310.206)	(200.992.204.204)
06	Chi phí lãi vay	27	3.217.063.829	5.944.069.060
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**54.142.926.742**	**43.960.135.490**
09	Tăng các khoản phải thu		(53.872.761.095)	(29.791.484.889)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		19.838.277.688	(13.339.663.971)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		5.586.970.937	(13.066.766.753)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.621.082.919)	3.803.593.441
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.568.213.255)	(6.595.009.625)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(14.780.816.706)	(8.366.209.027)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.242.195.799)	(24.521.727.311)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(20.516.894.407)**	**(47.917.132.645)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(41.028.495.825)	(21.613.340.706)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		487.430.860	324.613.168
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173.392.576.631)	(191.144.143.792)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		194.147.316.224	366.870.579.057
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		19.724.118.817	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.832.298.186	244.633.601.471
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**229.770.091.631**	**399.071.309.198**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.994.250.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		301.533.769.344	396.190.952.461
34	Tiền trả nợ gốc vay		(296.424.684.577)	(425.211.601.266)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.568.758.509)	(312.215.997.310)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**14.534.576.258**	**(341.236.646.115)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**223.787.773.482**	**9.917.530.438**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**109.883.455.162**	**144.624.206.133**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(130.317.109)	(162.498.466)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**333.540.911.535**	**154.379.238.105**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 468 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 470).

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc như sau :

Các đơn vị trực thuộc

- Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang ;
- Công ty TNHH MTV chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	
- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép	- giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Hàng tồn kho là bất động sản để bán

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	6.582.582.140	4.333.578.059
Tiền gửi ngân hàng	151.048.137.595	76.446.178.473
Các khoản tương đương tiền (*)	175.910.191.800	29.103.698.630
TỔNG CỘNG	**333.540.911.535**	**109.883.455.162**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng và dưới mười hai tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn mười ba tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn từ khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	145.324.410.839	117.024.616.895
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	*20.041.217.512*	-
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	-	*10.195.730.085*
Heavy Metal Inc. (Nobel)	*2.615.321.103*	*4.946.100.441*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*122.667.872.224*	*101.882.786.369*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	48.163.424.446	71.119.120.730
TỔNG CỘNG	**193.487.835.285**	**188.143.737.625**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(10.452.343.416)*	*(12.557.993.775)*

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Đại Phúc Vinh	8.496.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Nhân Hòa	6.700.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Huỳnh Gia Phúc	6.179.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	1.858.000.000
Công ty Luật Trần Nguyên	575.000.000	575.000.000
Trả trước cho người bán khác	16.480.619.499	13.563.785.881
TỔNG CỘNG	**38.430.619.499**	**15.996.785.881**
Dự phòng trả trước khó thu hồi	*(613.103.079)*	*(613.103.079)*

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	54.717.622.985	-	54.424.298.278	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	17.538.932.881	(16.516.984.522)	17.538.932.881	(16.516.984.522)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	17.061.902.192	-	11.923.612.384	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.129.870.676	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	1.050.064.000	(207.520.710)	2.814.252.179	(2.327.220.710)
Phải thu ngắn hạn khác	12.022.274.818	(4.372.497.874)	11.341.923.915	(4.741.400.251)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	2.951.252.205	-	3.055.511.705	-
TỔNG CỘNG	**107.471.919.757**	**(21.097.003.106)**	**101.098.531.342**	**(23.585.605.483)**
Dài hạn				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	1.237.478.870	-	1.237.478.870	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.550.824.970	-	1.550.443.370	-
TỔNG CỘNG	**2.788.303.840**	**-**	**2.787.922.240**	**-**

(*) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 7 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	51.607.704.232	-	32.982.497.835	-
Nguyên liệu, vật liệu	128.966.297.890	-	127.237.879.447	-
Công cụ, dụng cụ	3.771.261.880	(33.475.547)	5.213.519.976	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	742.856.344.093	(19.868.271.524)	740.684.961.830	(20.880.162.693)
Dự án Eco Lakeview (**)	149.330.692.261	-	148.946.243.456	-
Thành phẩm	92.651.353.206	(85.741.216)	86.915.827.090	(7.987.558)
Hàng hóa	34.569.979.474	(1.171.879.589)	81.610.981.090	(2.174.007.706)
TỔNG CỘNG	**1.203.753.633.036**	**(21.159.367.876)**	**1.223.591.910.724**	**(23.062.157.957)**

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành chào bán căn hộ.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)*
Số đầu kỳ	23.062.157.957	21.152.874.023
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	363.127.145	209.266.522
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.265.917.226)	(2.868.613.590)
Số cuối kỳ	21.159.367.876	18.493.526.955

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	384.893.234.621	466.428.815.062	65.424.496.623	64.122.931.926	11.696.774.390	992.566.252.622
- Mua trong kỳ	237.663.636	4.777.286.200	1.474.450.000	-	-	6.489.399.836
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.076.187.622	4.717.967.525	-	-	-	11.794.155.147
- Thanh lý, nhượng bán	(735.270.900)	(3.896.506.950)	(864.838.741)	(68.436.363)	(123.689.160)	(5.688.742.114)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	391.471.814.979	472.027.561.837	66.034.107.882	64.054.495.563	11.573.085.230	1.005.161.065.491
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*87.400.450.030*	*284.408.214.142*	*19.079.655.016*	*56.588.093.156*	*940.428.136*	*448.416.840.480*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	286.231.093.810	397.574.697.935	48.027.719.423	61.912.278.105	6.590.069.195	800.335.858.468
- Khấu hao trong kỳ	4.666.787.299	9.615.948.477	3.814.004.864	355.246.025	387.665.122	18.839.651.787
- Thanh lý, nhượng bán	(735.270.900)	(3.896.506.951)	(857.305.461)	(68.436.363)	(98.875.219)	(5.656.394.894)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	290.162.610.209	403.294.139.461	50.984.418.826	62.199.087.767	6.878.859.098	813.519.115.361
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	98.662.140.811	68.854.117.127	17.396.777.200	2.210.653.821	5.106.705.195	192.230.394.154
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	101.309.204.770	68.733.422.376	15.049.689.056	1.855.407.796	4.694.226.132	191.641.950.130

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.1 và số 21.2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20.124.366.889 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.936.901.967 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	*502.351.822*	*1.462.900.000*	*20.119.251.983*	*22.084.503.805*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.878.667.852	1.357.388.196	21.870.210.331	29.106.266.379
- Hao mòn trong kỳ	279.454.932	120.219.829	50.642.712	450.317.473
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.158.122.784	1.477.608.025	21.920.853.043	29.556.583.852
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	23.047.996.426	249.495.622	1.029.240.851	24.326.732.899
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	22.768.541.494	129.275.793	978.598.139	23.876.415.426

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	*Quyền sử dụng đất*	*Máy móc, thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	254.439.056.584	2.330.218.560	50.854.067.382	307.623.342.526
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	318.124.009	-	-	318.124.009
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	254.757.180.593	2.330.218.560	50.854.067.382	307.941.466.535
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	14.456.219.719	-	-	14.456.219.719
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	68.562.070.964	-	45.958.335.374	114.520.406.338
- Khấu hao trong kỳ	3.978.396.218	-	2.966.705.923	6.945.102.141
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	72.540.467.182	-	48.925.041.297	121.465.508.479
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	185.876.985.620	2.330.218.560	4.895.732.008	193.102.936.188
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	182.216.713.411	2.330.218.560	1.929.026.085	186.475.958.056

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

12.1 *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**54.109.090.909**	**10.000.000.000**	**54.109.090.909**	**10.000.000.000**

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m^2 sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m^2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63.9 tỷ đồng và các chi phí kiện tụng khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để thu hồi lại giá trị tài sản này. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

12.2 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	30.168.418.797	-
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	5.431.743.949	10.530.147.396
Dự án kho thành phẩm tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	-	9.709.717.515
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Đầu tư dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	-	1.069.236.847
Lò sấy hơi nước	-	1.038.336.622
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.556.239.344	2.286.322.678
TỔNG CỘNG	**46.022.241.430**	**31.499.600.398**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
	Số dư	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên kết	1.169.637.128.710	-	1.169.637.128.710	1.175.078.139.520	-	1.175.078.139.520
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.024.861.978	-	16.024.861.978	16.024.861.978	-	16.024.861.978
TỔNG CỘNG	**1.185.661.990.688**	**-**	**1.185.661.990.688**	**1.191.103.001.498**	**-**	**1.191.103.001.498**

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
Tên đơn vị	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (i)	-	-	27,25%	27,25%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (ii)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(i) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý toàn bộ cổ phần nắm giữ tại công ty liên kết này.

(ii) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con, là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	*Công ty Cổ phần Cờ Đỏ*	*Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột*	*Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng*	*Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu*	*Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19*	*Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn*	*Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex*
Giá trị đầu tư:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235	229.876.220
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(229.876.220)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235	-
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	276.434.103	2.210.181.257	294.180.916	1.128.855.865	174.017.857	3.580.903.169	(3.169.651.235)	(229.876.220)
Biến động trong kỳ	-	(107.438.616)	8.856.599	(218.471.889)	(49.375.400)	-	-	229.876.220
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	276.434.103	2.102.742.641	303.037.515	910.383.976	124.642.457	3.580.903.169	(3.169.651.235)	-
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.416.226.662	13.735.964.224	2.865.176.837	3.074.773.822	1.289.943.996	11.635.187.510	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.416.226.662	13.628.525.608	2.874.033.436	2.856.301.933	1.240.568.596	11.635.187.510	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	*Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội*	*Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn*	*Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam*	*Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương*	*Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam*	*Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật*	*Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn*
Giá trị đầu tư:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	17.450.126.423	22.525.816.641	5.787.821.081
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	(375.405.202)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	17.074.721.221	22.525.816.641	5.787.821.081
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	472.469.784	(5.400.000.000)	856.387.297	1.745.918.365	(125.915.764)	2.316.960.148	23.837.886.243	(269.344.594)
Biến động trong kỳ	16.442.790	-	(5.340.652)	(140.438.713)	-	962.090.375	(1.042.427.116)	1.284.785.353
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	488.912.574	(5.400.000.000)	851.046.645	1.605.479.652	(125.915.764)	3.279.050.523	22.795.459.127	1.015.440.759
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.909.452.544	-	3.920.232.859	2.188.028.670	-	19.767.086.571	46.363.702.884	5.518.476.487
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.925.895.334	-	3.914.892.207	2.047.589.957	-	20.353.771.744	45.321.275.768	6.803.261.840

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	*Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng*	*Công ty TNHH Việt Thành Thái*	*Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam*	*Công ty CP Nguyên liệu Giấy và gỗ Tân Thành*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	241.091.839.143	903.000.000	412.419.933.077
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	(605.281.422)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	241.091.839.143	903.000.000	411.814.651.655
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	43.698.015.374	(3.775.504.598)	4.008.325.188	691.027.963.288	-	762.658.206.443
Biến động trong kỳ	(2.010.325.098)	10.963.521.004	(272.214.782)	(14.455.269.463)	-	(4.835.729.388)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	41.687.690.276	7.188.016.406	3.736.110.406	676.572.693.825	-	757.822.477.055
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	69.837.100.338	8.625.889.739	48.908.093.946	932.119.802.431	903.000.000	1.175.078.139.520
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	67.826.775.240	19.589.410.743	48.635.879.164	917.664.532.968	903.000.000	1.169.637.128.710

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	15.996.208.039
Đầu tư dài hạn khác (ii)	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	**16.024.861.978**	**16.024.861.978**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị (VND)*
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	2.700	6.031.497.556	2.700	6.031.497.556
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
TỔNG CỘNG	**177.220**	**15.996.208.039**	**177.220**	**15.996.208.039**

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	**28.653.939**	**28.653.939**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.001.188.810	389.356.368
Chi phí thuê đất	732.052.322	-
Chi phí bảo hiểm	344.170.722	442.788.349
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	234.380.308	1.220.224.094
TỔNG CỘNG	**2.311.792.162**	**2.052.368.811**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	41.644.171.486	43.701.086.801
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu	-	9.100.003
Chi phí sửa chữa TSCĐ	18.794.102.666	9.809.024.383
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.868.400.977	1.492.166.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.707.263.686	2.640.901.745
TỔNG CỘNG	**65.013.938.815**	**57.652.279.247**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	129.254.490.054	129.254.490.054	121.408.433.525	121.408.433.525
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	*5.356.908.700*	*5.356.908.700*	*8.650.227.300*	*8.650.227.300*
- Công ty Forestal LV EIRL	*770.278.338*	*770.278.338*	*6.508.164.254*	*6.508.164.254*
- Công ty TNHH Sumimoto Forestry (Singapore)	-	-	*4.490.329.169*	*4.490.329.169*
- Công ty LES SRL	*3.234.883.935*	*3.234.883.935*	*3.234.883.935*	*3.234.883.935*
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	*13.510.801.700*	*13.510.801.700*	*3.093.510.200*	*3.093.510.200*
- Phải trả đối tượng khác	*106.381.617.381*	*106.381.617.381*	*95.431.318.667*	*95,431,318,667*
TỔNG CỘNG	**129.254.490.054**	**129.254.490.054**	**121.408.433.525**	**121.408.433.525**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Nguyên vật liệu giấy Việt Nhật	7.817.292.530	8.662.290.269
Công ty Rusta AB	3.194.759.170	1.686.847.047
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings	705.434.840	5.447.253.507
Trả trước cho người bán khác	14.905.272.651	19.472.857.219
TỔNG CỘNG	**26.622.759.191**	**35.269.248.042**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.236.112.669	13.575.909.105	(11.757.480.789)	3.054.540.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.631.512.113	16.706.404.569	(14.692.856.939)	9.645.059.743
Thuế thu nhập cá nhân	816.341.736	7.548.361.378	(7.328.443.619)	1.036.259.495
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.135.939.146	8.406.911.912	(5.596.406.532)	3.946.444.526
Các loại thuế khác	6.886.266.545	445.063.432	(5.544.148.332)	1.787.181.645
TỔNG CỘNG	**17.706.172.209**	**46.682.650.396**	**(44.919.336.211)**	**19.469.486.394**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.141.663	87.959.767	(162.586.825)	482.514.605
Thuế thu nhập cá nhân	941.957.607	428.385	(680.396.970)	261.989.022
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.055.728.881	237.095.853	(2.061.996.951)	230.827.783
Các loại thuế khác	22.849.936	190.724.790	(11.732.280)	201.842.446
TỔNG CỘNG	**3.577.678.087**	**516.208.795**	**(2.916.713.026)**	**1.177.173.856**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải trả chi phí xây dựng dự án dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	25.148.471.588	-
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	4.552.150.157	16.226.652.710
Chi phí lãi vay	2.988.877.923	2.340.027.349
Chi phí thuê đất	2.511.278.622	2.389.777.151
Các khoản khác	9.533.573.398	8.768.494.309
TỔNG CỘNG	**44.734.351.688**	**29.724.951.519**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.123.499.241	775.663.610
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	5.598.060.084	5.598.060.084
Nhận ký quỹ, ký cược	11.832.644.710	11.181.062.510
Phải trả các thầu phụ	10.392.387.723	10.392.387.723
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.446.266.356	6.382.824.376
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.342.440.806	24.758.099.226
TỔNG CỘNG	**283.735.298.920**	**59.088.097.529**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.874.583.503	17.300.593.781
Phải trả dài hạn khác	990.000.000	990.000.000
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	**20.080.119.183**	**19.506.129.461**

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Cho thuê văn phòng	6.107.041.858	6.545.575.404
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.219.779.123	2.097.119.272
TỔNG CỘNG	**9.326.820.981**	**8.642.694.676**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)*
Số đầu kỳ	34.194.268.483	32.117.445.704
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	3.781.186.189	2.338.511.577
Sử dụng quỹ trong kỳ	(21.242.195.799)	(24.664.363.311)
Giảm khác	(4.052.377.903)	-
Số cuối kỳ	12.680.880.970	9.791.593.970

21. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	170.617.711.736	170.617.711.736	301.310.427.901	(294.971.343.134)	176.956.796.503	176.956.796.503
Vay ngắn hạn khác (*)	6.228.804.124	6.228.804.124	-	-	6.228.804.124	6.228.804.124
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.2)*	4.283.341.443	4.283.341.443	1.505.000.000	(1.453.341.443)	4.335.000.000	4.335.000.000
	181.129.857.303	181.129.857.303	302.815.427.901	(296.424.684.577)	187.520.600.627	187.520.600.627
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	11.920.610.635	11.920.610.635	223.341.443	(1.505.000.000)	10.638.952.078	10.638.952.078
Vay đối tượng khác (**)	320.284.500	320.284.500	-	-	320.284.500	320.284.500
	12.240.895.135	12.240.895.135	223.341.443	(1.505.000.000)	10.959.236.578	10.959.236.578

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.000.000.000	Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 21 tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả 6 tháng một lần.	4,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	17.923.309.889	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Không đảm bảo bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp số 16320501 ký ngày 9 tháng 5 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	62.792.453.884	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 28 tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26 tháng 4 năm 2014
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	49.959.571.861	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 22 tháng 12 năm 2022.	6,3% - 7,5%	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	43.281.460.869	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 11 năm 2022.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng
TỔNG CỘNG	**176.956.796.503**			

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lộc Bình	3.000.000.000	Lãi vay trả từng quý, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 7 tháng 11 năm 2024.	11,5%/năm	Nhà làm việc văn phòng công ty và thông lấy gỗ tại khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	6.325.000.000	Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo quý	Lãi suất tiết kiệm + phí Ngân hàng cố định là 3,5%/năm.	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.648.952.078	Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả khi đáo hạn	9%	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h.
Tổng cộng	**14.973.952.078**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*10.638.952.078*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.335.000.000*			

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 *(Trình bày lại)*	3.500.000.000.000	-	3.474.679.731	247.448.671.612	48.852.285	1.062.339.214.227	75.015.691.224	4.888.327.109.079
- Tăng trong năm	-	9.015.428.100	-	(5.376.578.100)	-	(3.638.850.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	190.070.643.251	6.198.599.383	196.269.242.634
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(311.150.000.000)	(1.394.888.000)	(312.544.888.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.248.764.051)	(1.089.747.526)	(2.338.511.577)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.812.349.163	-	(3.812.349.163)	-	-
- Giảm khác	-	-	25.229.540	-	-	(781.318.268)	-	(756.088.728)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 *(Trình bày lại)*	3.500.000.000.000	9.015.428.100	3.499.909.271	245.884.442.675	48.852.285	931.778.575.996	78.729.655.081	4.768.956.863.408
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(Trình bày lại)*	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(1.251.080.493)	246.418.564.812	48.852.285	981.402.331.300	82.307.985.213	4.817.942.081.217
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	10.994.250.000	10.994.250.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	231.110.047.516	8.898.531.744	240.008.579.260
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(227.150.000.000)	(1.766.594.140)	(228.916.594.140)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.635.969.869)	(1.783.419.733)	(3.419.389.602)
- Giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	(32.407.444.487)	-	32.407.444.487	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.355.257.235	-	(10.302.879.332)	-	4.052.377.903
- Giảm khác	-	-	(343.881.263)	-	-	(102.324.147)	-	(446.205.410)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(1.594.961.756)	228.366.377.560	48.852.285	1.005.728.649.955	98.650.753.084	4.840.215.099.228

(*) Đây là các khoản chia cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con theo biên bản nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển, tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2022.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	**3.500.000.000.000**	**350.000.000**	**-**	**3.500.000.000.000**	**350.000.000**	**-**

22.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: 649 VND/cổ phiếu (2020: 889 VND/cổ phiếu)	227.150.000.000	311.150.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2022		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

22.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**350.000.000**	**3.500.000.000.000**	**350.000.000**	**3.500.000.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)*
Số dư đầu kỳ	82.307.985.213	74.861.267.435
Tăng vốn vào công ty con trong kỳ	10.994.250.000	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.898.531.744	6.353.023.172
Cổ tức chi trả trong kỳ	(1.766.594.140)	(1.394.888.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.783.419.733)	(1.089.747.526)
Số dư cuối kỳ	98.650.753.084	78.729.655.081

24. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

24.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	715.738,68	87.571,10
- Euro (EUR)	47.967,50	47.967,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Các đối tượng công nợ phải thu	19.504.920.467	17.385.220.467

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng doanh thu	**976.916.146.923**	**1.133.611.823.389**
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ	*366.103.005.518*	*427.549.295.161*
Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	*459.850.994.666*	*566.435.618.252*
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	*56.701.983.962*	*56.885.253.186*
Doanh thu từ dịch vụ	*60.365.196.549*	*58.402.140.955*
Doanh thu khác	*33.894.966.228*	*24.339.515.835*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**510.506.063**	**737.699.018**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	*510.506.063*	*737.699.018*
Doanh thu thuần	**976.405.640.860**	**1.132.874.124.371**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	*821.270.322.152*	*938.342.583.529*
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*155.135.318.708*	*194.531.540.842*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.449.710.988	72.450.656.614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.189.035.267	585.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.584.625.641	1.237.058.907
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	19.687.657.030	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.682.674	257.527.274
TỔNG CỘNG	**83.946.711.600**	**74.530.842.795**

(*) Đây là lãi từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex với giá chuyển nhượng là 19.917.533.250 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đấu giá số 201/HĐCNCP-ĐTTC ngày 4 tháng 4 năm 2022.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	355.324.875.904	409.551.529.956
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	362.041.266.736	451.148.877.086
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	28.745.738.896	29.774.281.101
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.398.381.630	23.560.344.482
Giá vốn khác	25.374.591.105	19.045.449.550
TỔNG CỘNG	**796.884.854.271**	**933.080.482.175**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí lãi vay	3.217.063.829	5.944.069.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	525.212.378	709.957.189
Chi phí tài chính khác	(107.416.815)	5.206.849
TỔNG CỘNG	**3.634.859.392**	**6.659.233.098**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.421.371.325	5.773.073.287
Chi phí nguyên vật liệu	11.178.283.505	17.256.070.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.211.416.875	22.740.238.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.265.944	253.634.820
Chi phí bằng tiền khác	1.350.426.638	1.428.587.823
TỔNG CỘNG	**37.477.764.287**	**47.451.604.966**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	79.961.450.617	72.486.489.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.231.798.758	4.917.034.992
Thuế, phí, và lệ phí	6.303.287.409	5.544.841.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.425.996.397	2.377.094.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.639.654.786	12.283.026.325
Chi phí khác bằng tiền	24.806.007.709	35.235.808.984
TỔNG CỘNG	**129.368.195.676**	**132.844.295.556**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù	215.255.400	41.242.500
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	487.430.860	1.951.836.528
Chi phí vận chuyển	832.443.759	-
Thu nhập khác	1.464.773.951	148.181.820
TỔNG CỘNG	**2.999.903.970**	**2.141.260.848**
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	164.565.225	76.802.274
Chi phí khác	2.445.618.662	2.236.474.750
TỔNG CỘNG	**2.610.183.887**	**2.313.277.024**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**389.720.083**	**(172.016.176)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	642.383.851.089	761.981.669.812
Chi phí nhân công	186.408.313.961	185.508.549.153
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26.228.833.151	26.750.458.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.822.851.534	73.803.750.853
Chi phí khác bằng tiền	50.605.196.115	48.458.677.192
TỔNG CỘNG	**974.449.045.850**	**1.096.503.105.264**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2022 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.868.991.394	16.329.639.149
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(731.955.006)	2.382.194.241
TỔNG CỘNG	**16.137.036.388**	**18.711.833.390**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	256.145.615.648	214.981.076.024
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	49.796.353.134	42.711.355.518
- Thuế suất 20%	*49.193.598.057*	*42.042.266.195*
- Thuế suất 15%	*500.391.837*	*576.344.451*
- Thuế suất 10%	*102.363.240*	*92.744.872*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	940.133.807	2.879.291.494
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(32.553.843.346)	(25.652.217.661)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.409.719.538)	(1.241.555.972)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(53.832.113)	(6.137.711)
Lỗ năm trước chuyển sang	(34.228.068)	(665.319.242)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế trong năm chưa được ghi nhận	452.172.512	686.416.964
Chi phí thuế TNDN	**16.137.036.388**	**18.711.833.390**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.574.432.042	4.686.043.013	(111.610.971)	(2.228.710.885)
	4.574.432.042	**4.686.043.013**	**(111.610.971)**	**(2.228.710.885)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.413.010.586	15.256.576.563	843.565.977	(153.483.356)
	14.413.010.586	**15.256.576.563**	**843.565.977**	**(153.483.356)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**731.955.006**	**(2.382.194.241)**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến*	*Lỗ tính thuế*		*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022*
2016	2021	11.091.395.563	(*)	(6.751.658.349)	(4.339.737.214)	-
2017	2022	6.590.762.575	(*)	-	-	6.590.762.575
2018	2023	4.050.701.024	(**)	(652.890.850)	-	3.397.810.174
2019	2024	8.283.429.463	(**)	-	-	8.283.429.463
2020	2025	11.807.535.867	(**)	(1.141.638.240)	-	10.705.384.764
2021	2026	4.090.576.845	(**)	-	-	4.090.576.845
Kỳ này	2027	2.260.862.560	(**)	-	-	2.260.862.560
TỔNG CỘNG		**48.175.263.897**		**(8.546.187.439)**	**(4.339.737.214)**	**35.328.826.381**

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (Công ty liên kết đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	146.785.242.729	186.694.447.080
		Nộp hộ tiền thuế sử dụng đất	13.640.486	13.640.486
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.698.064.326	4.057.989.366
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.652.011.653	3.255.538.337
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	588.249.166	447.949.636
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	332.462.497	332.462.497
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (tới ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Thu hồi nợ	2.200.000.000	-
				-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê xe và bán vật tư	-	523.566.059

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu từ cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	46.218.049.405	70.086.103.335
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.883.903.201	983.059.637
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	61.471.840	49.957.758
			48.163.424.446	**71.119.120.730**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
***Các khoản phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Phải thu về cổ phần hóa	-	2.119.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và cổ tức	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	196.040.500	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	168.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	1.260.000.000	-
Công ty Cổ phần SX&XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	194.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư phát triển nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	92.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết	Phải thu lãi vay	105.000.000	-
			2.951.252.205	**3.055.511.705**
***Phải trả dài hạn khác** (Thuyết minh số 18)*				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	**1.215.535.680**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lương và thưởng	3.302.777.271	3.814.396.222
TỔNG CỘNG	**3.302.777.271**	**3.814.396.222**

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	231.110.047.516	190.070.643.251
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(19.516.047.010)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**231.110.047.516**	**170.554.596.241**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**350.000.000**	**350.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	660	487
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	660	487

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (trong đó bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được tạm trích dựa trên lợi nhuận năm 2021 của Tổng Công ty và một số công ty con là Công ty TNHH Một thành viên vào cuối năm 2021) và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích dựa trên lợi nhuận năm 2021 của một số công ty con là công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty này trong năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m2 của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thì Nhậm, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Nợ tiềm tàng

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn (công ty con của Tổng Công ty) đang có tranh chấp trong một vụ kiện với Chi cục Thuế Quận 7 – huyện Nhà Bè để xem xét hủy bỏ các thông báo nộp tiền thuê đất tính từ năm 2014 tới nay, đồng thời yêu cầu Chi cục Thuế áp dụng đơn giá thuê đất quy định tại Hợp đồng thuê đất số 2601/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 để tính tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật và kiến nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh ký lại Hợp đồng thuê đất với công ty đối với diện tích đất thuê 20.926 m2 thuộc thửa 346 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại đường Nguyễn Văn Quỳ - phường Phú Thuận – quận 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật. Theo Quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021, Tòa sơ thẩm đã quyết định hủy các thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Quận 7 – Nhà Bè từ năm 2012 tới nay. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn đang tiếp tục tranh tụng trong phiên phúc thẩm, theo đó, số liệu về nghĩa vụ nợ của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi có phán quyết cuối cùng của cấp Tòa án có thẩm quyền.

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà. Trong tổng số 43.493,5 ha đất nông nghiệp giữ lại sử dụng đã có 30.074,3 ha được miễn, giảm tiền thuê đất; khoảng 11.306,8 ha hiện chưa, không phải nộp tiền thuê đất (chủ yếu là diện tích tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà); còn lại 58,8 ha đang phải nộp tiền thuê đất nhưng chưa được miễn, giảm; hiện nay Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất này.

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	9.346.520.389	7.359.023.308
Từ 1 – 5 năm	37.136.575.302	29.389.463.204
Trên 5 năm	251.111.607.246	198.571.389.254
TỔNG CỘNG	**297.594.702.937**	**235.319.875.766**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	65.302.641.946	72.677.025.533
Trên 1 – 5 năm	57.953.346.847	127.836.442.123
TỔNG CỘNG	**123.255.988.793**	**200.513.467.656**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	*Kinh doanh thương mại gỗ*	*Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ*	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*56.701.983.962*	*365.592.499.455*	*459.850.994.666*	*60.365.196.549*	*33.894.966.228*	-	*976.405.640.860*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					*914.631.047*	*(914.631.047)*	-
Tổng doanh thu thuần	*56.701.983.962*	*365.592.499.455*	*459.850.994.666*	*60.365.196.549*	*34.809.597.275*	*(914.631.047)*	*976.405.640.860*
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*27.956.245.066*	*10.267.623.551*	*97.809.727.930*	*34.966.814.919*	*8.520.375.123*		*179.520.786.589*
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							*76.624.829.059*
Lợi nhuận thuần trước thuế							*256.145.615.648*
Chi phí thuế TNDN							*(16.868.991.394)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							*731.955.006*
Lợi nhuận thuần sau thuế							*240.008.579.260*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	*650.452.843.114*	*78.167.937.017*	*307.027.956.802*	*186.475.958.056*			*1.222.124.694.989*
Tài sản không phân bổ (ii)							*4.455.367.211.870*
Tổng tài sản							5.677.491.906.859
Nợ phải trả bộ phận	*165.299.722.171*	*11.293.509.493*	*177.350.034.194*	*6.245.881.578*			*360.189.147.436*
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							*475.813.835.219*
Tổng nợ phải trả							836.002.982.655

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	*Kinh doanh thương mại gỗ*	*Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ*	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Khác*	*Cấn trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*55.889.444.186*	*426.811.596.143*	*566.435.618.252*	*58.402.140.955*	*24.339.515.835*		*1.132.874.124.371*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	*419.857.694*	*(419.857.694)*	-
Tổng doanh thu thuần	*55.889.444.186*	*426.811.596.143*	*566.435.618.252*	58.402.140.955	24.759.373.529	(419.857.694)	1.132.874.124.371
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*27.110.972.085*	*17.260.066.187*	*115.286.741.166*	*34.841.796.473*	*5.294.066.285*		*199.793.642.196*
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							*15.187.433.828*
Lợi nhuận thuần trước thuế							*214.981.076.024*
Chi phí thuế TNDN							*(16.329.639.149)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							*(2.382.194.241)*
Lợi nhuận thuần sau thuế							*196.269.242.634*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	*570.612.705.080*	*55.733.313.040*	*273.413.926.210*	*196.430.672.441*	-		*1.096.190.616.771*
Tài sản không phân bổ (ii)							*4.222.356.323.901*
Tổng tài sản							5.318.546.940.672
Nợ phải trả bộ phận	*151.792.971.777*	*32.039.491.805*	*144.745.201.306*	*5.262.100.513*	-		*333.839.765.401*
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							*215.435.909.329*
Tổng nợ phải trả							549.275.674.730

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

37. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số trước điều chỉnh)*	*Điều chỉnh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.422.826.226)	666.123.889	(36.756.702.337)
141	Hàng tồn kho	1.222.503.251.260	1.088.659.464	1.223.591.910.724
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.118.943.470)	56.785.513	(23.062.157.957)
152	Thuế GTGT được khấu trừ	40.837.630.926	(22.657.917)	40.814.973.009
261	Chi phí trả trước dài hạn	57.461.529.247	190.750.000	57.652.279.247
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.120.001.109	2.586.171.100	17.706.172.209
319	Phải trả ngắn hạn khác	60.535.619.933	(1.447.522.404)	59.088.097.529
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.336.904.483	(142.636.000)	34.194.268.483
421	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	734.694.337.761	829.224.464	735.523.562.225
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	82.153.561.424	154.423.789	82.307.985.213

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022